

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	45,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.3%	2.1%	1.3%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

5.40  
(Aaa)  
An toàn

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

10.30  
(Aaa)  
An toàn

2023

DT thuần

10,021

tỷ VNĐ

YoY  
▲ 1,766  
▲ 21.4%

2023

LN sau  
thuế

2,183

tỷ VNĐ

YoY  
▲ 896  
▲ 69.7%

2023

ROE

27.2%

+/- YoY  
▲ 9.5%

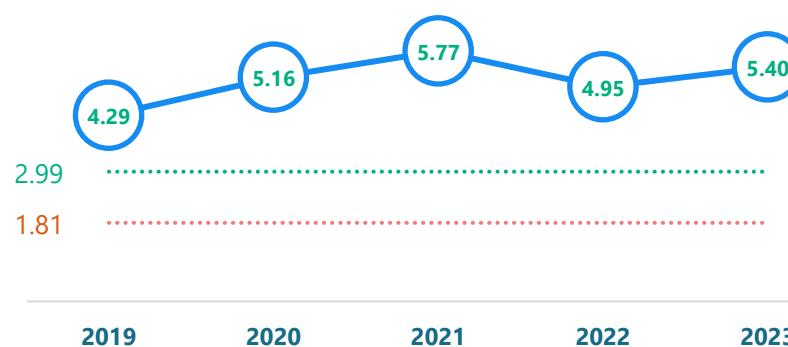
2023

ROA

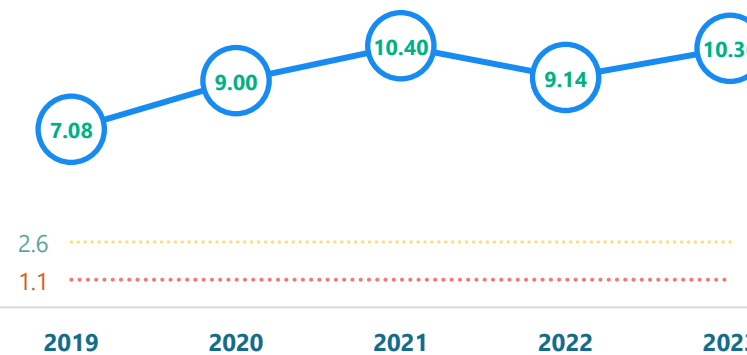
19.6%

+/- YoY  
▲ 6.8%

## Z - Score



## Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **QNS** năm **2023** đạt **5.40**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

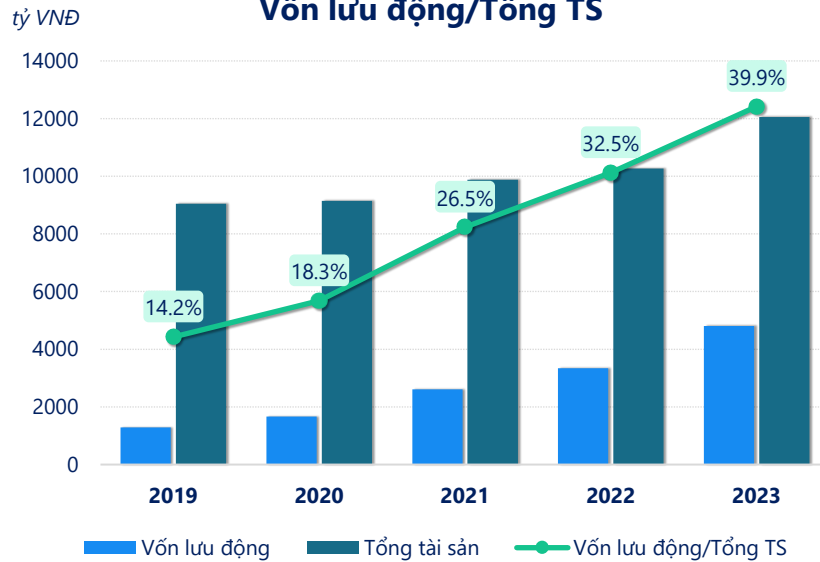
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **QNS** năm **2023** đạt **10.30**, cao hơn so với năm 2022 (9.14). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **QNS** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 21.4%** đạt **10,021** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 69.7%** đạt **2,183** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **27.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

# CTCP Đường Quảng Ngãi (UPCOM: QNS)

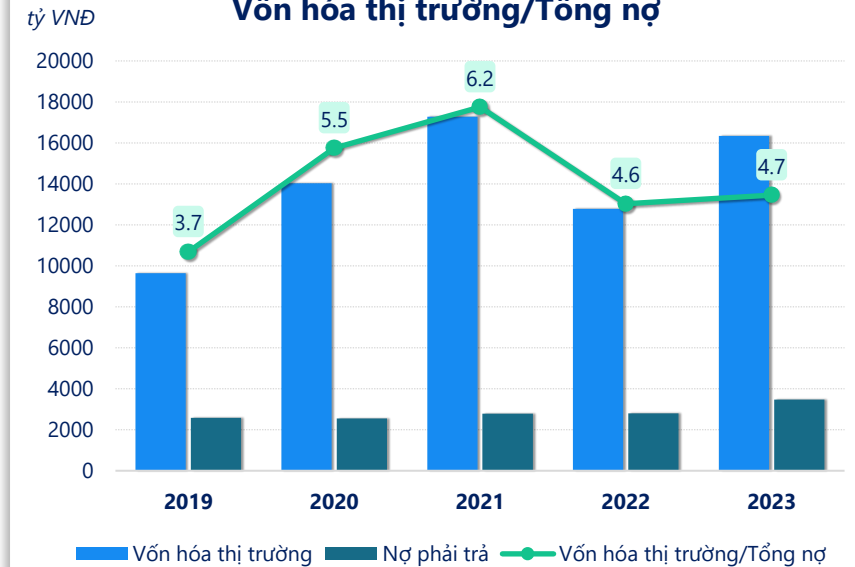
**Vốn lưu động/Tổng TS**



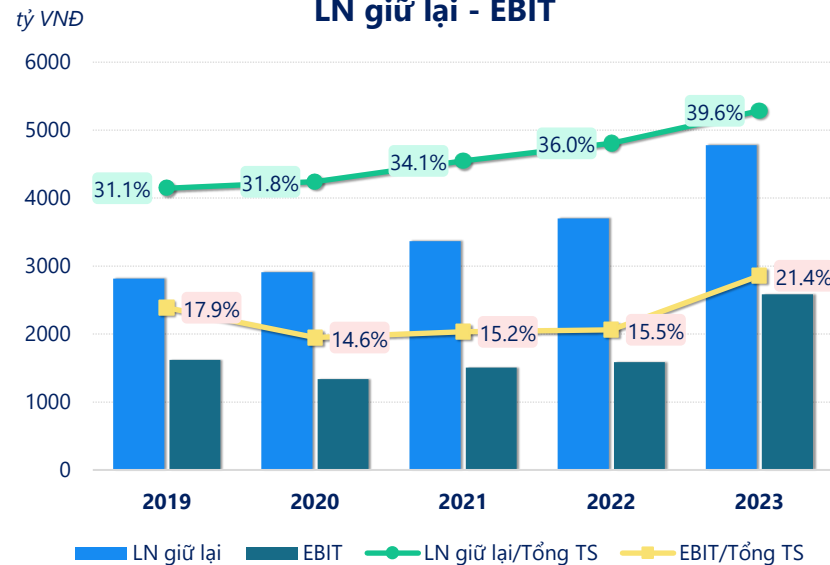
**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 4.71**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>12,059</b>	<b>10,266</b>	<b>17.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>8,100</b>	<b>6,090</b>	<b>33.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	289	203	42.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6,165	4,296	43.5%
Phải thu ngắn hạn	663	587	12.9%
Hàng tồn kho	963	947	1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	19.2	57.2	-66.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,959</b>	<b>4,176</b>	<b>-5.2%</b>
Phải thu dài hạn	0.79	0.46	72.3%
Tài sản cố định	3,666	3,914	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	53.5	33.1	61.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	239	229	4.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,472</b>	<b>2,802</b>	<b>23.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,282</b>	<b>2,750</b>	<b>19.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,411	1,896	27.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	456	479	-4.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>191</b>	<b>51.5</b>	<b>270%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>8,587</b>	<b>7,465</b>	<b>15.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>8,587</b>	<b>7,465</b>	<b>15.0%</b>
Vốn điều lệ	3,569	3,569	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7,681</b>	<b>6,490</b>	<b>7,335</b>	<b>8,255</b>	<b>10,021</b>
Giá vốn hàng bán	5,224	4,438	5,073	5,796	6,670
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>2,456</b>	<b>2,051</b>	<b>2,262</b>	<b>2,459</b>	<b>3,351</b>
Doanh thu HĐTC	138	142	143	191	341
Chi phí TC	77.4	71.8	66.3	83.7	139
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>77.0</b>	<b>71.0</b>	<b>65.9</b>	<b>83.2</b>	<b>136</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	785	654	694	868	805
Chi phí QLDN	214	234	253	232	391
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1,517</b>	<b>1,233</b>	<b>1,392</b>	<b>1,466</b>	<b>2,356</b>
Lợi nhuận khác	25.7	33.2	46.9	39.4	91.1
<b>LN trước thuế</b>	<b>1,543</b>	<b>1,266</b>	<b>1,439</b>	<b>1,505</b>	<b>2,447</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1,292</b>	<b>1,053</b>	<b>1,254</b>	<b>1,287</b>	<b>2,183</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1,292</b>	<b>1,053</b>	<b>1,254</b>	<b>1,287</b>	<b>2,183</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,645	1,108	1,476	1,385	2,408
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,512	-55.9	-1,274	-322	-1,782
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-336	-845	-445	-1,041	-539
Tiền đầu kỳ	418	215	422	179	203
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-203</b>	<b>207</b>	<b>-243</b>	<b>22.9</b>	<b>87.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.11	-0.17	0.83	-0.18
Tiền cuối kỳ	215	422	179	203	289